TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2021/DS-PT
Ngày: 20/01/2021
V/v tranh chấp: "Chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu

Bà Nguyễn Ái Đoan

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và ngày 20 tháng 01năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 502/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp "Chia tài sản chung".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 281/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 614/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị O, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Phạm Thị H, sinh năm 1957; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 25/8/2020.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Tuấn Vĩnh T - Công ty luật TNHH MTV Vĩnh T; (có mặt)

Địa chỉ: Đường P, ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Nguyễn Văn H1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Phạm Kim T, sinh năm 1995; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp R, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1961; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1970; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp R, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Lê Thị L, sinh năm 1977; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1977; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7. Nguyễn Văn H1 (H1 Em), sinh năm 1976; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp R, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. Nguyễn Thị Mai L1, sinh năm 1978; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

9. Phạm Ngọc Lan T3, sinh năm 1972; (có mặt)

10. Nguyễn Phạm Kim T, sinh năm 1995; (có mặt)

11. Nguyễn Phạm Kim H3, sinh năm 2000; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp R, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

12. Lê Thị Đ1, sinh năm 1939; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp R, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – Nguyễn Thị O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị O, có người đại diện theo ủy quyền – bà Phạm Thị H trình bày: Cha bà tên là Nguyễn Văn T, sinh năm 1936 (mất năm 1983), mẹ tên là Lê Thị Đ1, sinh năm 1939. Sau khi ông Trung mất có để lại các phần đất sau:

- 5.791,8 m^2 đất thuộc thửa 295 nhưng nhà nước thu hồi để làm đường cao tốc vào năm 2005 nên còn lại khoảng là 1.500m^2;

- 2.548m^2 đất thuộc thửa 859;

- 1.409m^2 đất thuộc thửa 679;

- 2.998m^2 đất thuộc thửa 899;

- 1.142m^2 đất thuộc thửa 901;

- 2.120m^2 đất thuộc thửa 902;

- 1.574m^2 đất thuộc thửa 678;

Tất cả các phần đất trên thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- 5.213m^2 đất thuộc thửa 716 nhưng đã cho Nguyễn Văn H1 (H1 Em) hết diện tích vào năm 2006; hiện nay không tranh chấp phần diện tích này.

Các diện tích này ông H1 tự kê khai đứng tên quyền sử dụng đất, thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà có tên trong hộ khẩu và cùng chung sống với ông H1. Thời điểm này mẹ và các anh chị em sống riêng.

Thời điểm sống chung bà cùng ông H1 canh tác toàn bộ diện tích đất tranh chấp nhưng ông H1 khai phá vào thời điểm đã thành niên. Năm 1986 bà có chồng và về sinh sống ở Chợ Gạo và giao toàn bộ diện tích đất cho ông H1 quản lý, sử dụng, canh tác nhưng hộ khẩu vẫn còn chung với ông H1, bà chỉ cắt hộ khẩu vào năm 2019.

Bà xác định phần đất trên là tài sản chung của bà và ông H1 nên yêu cầu được chia đôi toàn bộ thửa đất theo đo đạc thực tế.

Đối với thửa 295 đã trưng dụng một phần nhà nước bồi thường 700.000.000 đồng, bà không nhớ rõ cơ quan bồi thường, thời điểm thu hồi chỉ nghe nói lại và chỉ có cho bà 500.000 đồng. Theo Tòa thu thập được thì số tiền bồi thường là 257.608.700 đồng phần này ông H1 có chia một phần cho ông H1 Em và ông H1 chỉ nhận 106.000.000 đồng, do đó yêu cầu ông H1 chia lại 53.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay bà O đồng ý nhận phần đất có chiều ngang giáp lộ là 19,12m, chiều ngang mặt sau là 14.75m (được tính từ điểm cách ranh giới hướng Bắc 0,5m), chạy dài hết thửa đất mà ông H1 tự nguyện cho và đồng ý chịu mọi án phí, chi phí tố tụng.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Hiện tại ông đang quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp như nguyên đơn trình bày. Nguồn gốc phần đất do ông và cha là ông Trung khai phá, thời điểm này chưa đăng ký kê khai cấp giấy đất. Sau khi ông Trung chết, ông tiếp tục canh tác, thời điểm này có bà O cùng sống chung và canh tác tuy nhiên tới năm 1984 bà O có chồng nên chỉ có ông canh tác. Sau đó ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm cấp số 1346.GCN-ĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/5/1993. Đến năm 1997 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00465.QSDĐ/TL do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 19/6/1997. Đối với thửa 295, thời điểm năm 2000 nhà nước có thu hồi làm lộ cao tốc ông nhận được tiền bồi thường khoản 106.000.000 đồng và ông có cho mỗi chị em trong gia đình 1.000.000 đồng. Vì diện tích này trước đó đã cho em ruột là Nguyễn Văn H1 (H1 Em) khoản 3.000m^2 đất, nên có phần tiền do Hoàng (H1 Em) nhận. Sau khi giải tỏa tiếp tục cho 773,2m^2 cho anh

H1 (H1 Em) và anh H1 (H1 Em) đã chuyển nhượng cho người khác. Nay không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà O.

Tại phiên tòa hôm ông đồng ý cho bà O phần đất có chiều ngang giáp lộ là 19,12m, chiều ngang mặt sau là 14.75m (được tính từ điểm cách ranh giới hướng Bắc 0,5m), chạy dài hết thửa đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Ngọc Lan T3 trình bày:

Thống nhất lời trình bày của bị đơn đối với các phần đất tranh chấp và tài sản trên đất là của chồng bà là bị đơn Nguyễn Văn H1. Nay không có tranh chấp gì trong vụ án này, hiện tại đang sinh sống cùng các con và có hộ khẩu ở phần đất khác không liên quan phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Phạm Kim T trình bày:

Thống nhất lời trình bày của bị đơn đối với các phần đất tranh chấp và tài sản trên đất là của cha chị là bị đơn ông Nguyễn Văn H1. Nay không có tranh chấp gì trong vụ án này, hiện tại đang sinh sống cùng mẹ và có hộ khẩu ở phần đất khác không liên quan phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Bà là em ruột bà O và ông H1, về nguồn gốc phần đất tranh chấp bà không rõ nên không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị N trình bày:

Nguồn gốc phần đất là của cha, mẹ để lại. Trước đây bà O chưa có gia đình thì ở chung ông H1 và cùng canh tác. Khi bà O lập gia đình thì chuyển đi, việc quản lý sử dụng thế nào thì do 02 người quyết định. Việc ông H1 tiến hành đăng ký, kê khai thế nào bà không biết. Bà không có tranh chấp gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Lê Thị L trình bày:

Bà là em ruột bà O và ông H1. Nguồn gốc phần đất là của cha, mẹ để lại. Trước đây bà O và ông H1 cùng canh tác phần đất tranh chấp. Khi bà O lập gia đình thì cắt hộ khẩu nhưng không biết rõ thời gian. Việc ông H1 tiến hành đăng ký thế nào bà không biết. Bà không có tranh chấp gì, việc tranh chấp do bà O, ông H1 tự quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Nguyễn Văn H1 (H1 Em) trình bày:

Ông là em ruột bà O và ông H1. Nguồn gốc phần đất là của cha, mẹ để lại. Trước đây bà O và ông H1 cùng canh tác phần đất tranh chấp. Khi bà O lập gia đình thì cắt hộ khẩu nhưng không biết rõ thời gian. Phần tài sản chung của cha mẹ ông đã được chia, việc tranh chấp ông không có ý kiến, do bà O và ông H1 tự quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà là em ruột bà O và là chị ông H1. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha, mẹ để lại. Trước khi lập gia đình thì bà O chung hộ khẩu với ông H1 và có sử dụng, canh tác đất chung. Đến khi lập gia đình thì đã cắt hộ khẩu và không còn canh tác chung. Giữa hay bên có thỏa thuận thế nào bà không biết, việc ông H1 đăng ký kê khai đất như thế nào bà cũng không biết. Nay bà không có ý kiến gì, do ông H1 và bà O tự quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Ngọc T2 trình bày:

Bà là em ruột bà O và ông H1. Bà không biết rõ nguồn gốc phần đất tranh chấp và hiện không có tranh chấp gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 281/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 166, 207,219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị O. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Nguyễn Văn H1.

Ông H1 có nghĩa vụ giao cho bà O 508,9 m^2 đất thuộc thửa 295, loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 00465.QSDĐ/TL ngày 19/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn H1, thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Phần đất có tứ cận là:

- Đông giáp thửa đất 293;

- Tây giáp đường dân sinh bê tông;

- Nam giáp thửa đất 295;

- Bắc giáp thửa đất 1190.

(Có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2020, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị O kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà O. Buộc ông Nguyễn Văn H1 chia cho bà O ½ diện tích các thửa đất gồm: Thửa 295 bị giải tỏa, diện tích còn lại khoảng 1.500m^2; thửa 859 diện tích 2.548m^2; thửa 679 diện tích 1.409m^2; thửa 899 diện tích 2.998m^2; thửa 901 diện tích 1.142m^2; thửa 902 diện tích 2.120m^2; thửa 678 diện tích 1.574m^2. Các thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Buộc ông Nguyễn Văn H1 giao cho bà O số tiền 53.000.000 đồng là ½ số tiền đền bù giải tỏa một phần diện tích đất thửa 295.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày lý lẽ bảo vệ cho nguyên đơn: Ngay từ đơn khởi kiện ban đầu bà O đã khởi kiện yêu cầu chia đôi các thửa đất do ông H1 đứng tên quyền sử dụng đất vào ngày 19/6/1997 và chia đôi số tiền do Nhà nước giải tỏa đền bù tại thửa đất số 295 bị thu hồi một phần; Tòa án sơ thẩm chưa thu thập làm rõ nhà nước thu hồi bao nhiêu đất và đến bù bao nhiêu tiền; tại phiên tòa phúc thẩm thì bị đơn cũng thừa nhận có cho anh H1 Em hơn 700m^2 đất, anh H1 Em đã bán cho người khác nhưng cũng không được đưa vào tham gia tố tụng và chưa xem xét công sức đóng góp của bà O trong quá trình ở chung với ông H1. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn là trong thời hạn luật định nên được xem xét. Nhận thấy, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện phần đất tranh chấp do ông H1 kê khai và đứng tên quyền sử dụng đất cá nhân. Thời điểm ông H1 được công nhận quyền sử dụng đất là công nhận cho cá nhân ông H1, thời điểm này bà O cũng không còn sống chung hộ với ông H1. Tại phiên tòa sơ thẩm thì bà O và ông H1 có thỏa thuận việc phân chia 508,9m^2 đất cho bà O, nên đề nghị hội đồng xét xử phúc không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà O.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Tranh chấp chia tài sản chung" là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Mai L1 và Nguyễn Phạm Kim H3 vắng mặt lần thứ hai mà không rõ lý do. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo qui định tại khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn H1 là chị em ruột là con của bà Lê Thị Đ1 và cụ Nguyễn Văn T. Bà O trình bày: Bà cùng cha ruột là

Nguyễn Văn T và em ruột Nguyễn Văn H1 (bị đơn) ở cùng hộ gia đình từ nhỏ, quá trình chung sống hộ gia đình có khai phá được các thửa đất bao gồm: 5.791,8 m^2 đất thuộc thửa 295 nhưng Nhà nước thu hồi để làm đường cao tốc vào năm 2005 nên còn lại khoảng là 1.500m^2; 2.548m^2 đất thuộc thửa 859; 1.409m^2 đất thuộc thửa 679; 2.998m^2 đất thuộc thửa 899; 1.142m^2 đất thuộc thửa 901; 2.120m^2 đất thuộc thửa 902; 1.574m^2 đất thuộc thửa 678; Tất cả các phần đất trên thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà O khởi kiện yêu cầu chia đôi các thửa đất nêu trên. Riêng thửa đất 295 đã bị Nhà nước thu hồi làm đường cao tốc còn lại khoảng 1.500m^2, đồng thời yêu cầu chia đôi phần tiền nhà nước hỗ trợ bồi thường. Bị đơn Nguyễn Văn H1 thì cho rằng thời điểm bà O ở chung nhà thì chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, năm 1984 bà O chỉ còn hộ khẩu chung với anh H1 nhưng bà O đã theo chồng về huyện Chợ Gạo sinh sống cho đến nay. Năm 1993, anh H1 mới được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân anh chứ không phải công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, nên anh H1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà O và phát sinh tranh chấp. Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử, bà O kháng cáo bản án.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị O, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà O khởi kiện và chứng minh bằng xác nhận của Công an xã Tân Lý Đông (bút lục số 13), thời điểm từ tháng 5/1998 đến ngày 08/6/2019 hộ gia đình bà O có 02 nhân khẩu là Nguyễn Văn H1 (chủ hộ) và Nguyễn Thị O (Chị). Xét nội dung bản án sơ thẩm đã căn cứ vào hồ sơ kê khai cấp đất lần đầu cho anh H1 vào ngày 14/5/1993 đã thể hiện ông H1 kê khai đứng tên quyền sử dụng đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa trắng), ngày 19/6/1997 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức (bìa đỏ). Tài liệu thu thập có trong hồ sơ đều thể hiện cấp đất cho cá nhân ông H1. Căn cứ vào chứng cứ do Tòa án sơ thẩm đã thu thập có trong hồ sơ gồm hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 142 đến số 147) và các văn bản nêu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (bút lục 89), quyết định cấp đất của Ủy ban nhân dân huyện C (bút lục 37), công văn số 1876/VPĐKĐĐ-TTLT ngày 20 tháng 7 năm 2020 (bút lục 148) của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tiền Giang đều xác định *"... các thửa đất số 295,678, 679,716, 859,902,901 ,899 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn H1 theo quyết định số 471/QĐUB ngày 19/6/1997..."*. Như vậy, đã có cơ sở xác định các phần đất bà O đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng cá nhân của ông H1. Ngoài ra, bà O còn chứng minh chứng cứ là một tờ giấy A4 có đánh máy tên thửa đất số 716, 859, 897, 899, 902, 295 và mục người quản lý sử dụng là hộ Nguyễn Văn T (bút lục 127). Xét nội dung chứng cứ này thì không có ghi cơ quan quan phát hành, không ký tên đóng dấu và cũng không có dấu sao y từ nguồn chứng cứ nào, bà O cho rằng thu thập từ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tiền Giang. Tòa án sơ thẩm cũng đã có văn bản làm rõ nguồn chứng cứ này, đã được Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang trả lời bằng văn bản số 800/VPĐK-TTLT ngày 25/3/2020 đã trả lời *"...Văn phòng cung cấp trang sổ mục kê đối với các thửa đất số 295, 716, 859, 897, 899, 901, 902 nêu trên là bản photo và được*

đóng giáp lai của Văn phòng đăng ký đất đai...”. Như vậy, chứng cứ mà bà O cung cấp thì không có dấu giáp lai và cũng không thể hiện trích từ nguồn nào. Trong khi đó trang sổ mục kê do Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp cho Tòa án sơ thẩm trong quá trình thu thập chứng cứ thì các thửa đất trên đều ghi tên người sử dụng đất là ông H1. Do đó, Tòa án sơ thẩm đã nhận định toàn bộ tài sản mà Bà O tranh chấp là tài sản cá nhân của ông H1 là có căn cứ, do bà O không có chứng cứ gì chứng minh là tài sản chung, ông H1 cũng không thừa nhận là tài sản chung của hộ gia đình. Tại phiên tòa sơ thẩm bà O và ông H1 đã thỏa thuận, ông H1 tự nguyện chia cho bà O 508,9m^2 đất tại thửa đất số 295 (diện tích đất còn lại sau khi Nhà nước thu hồi và cho anh H1 Em khoảng 700m^2). Đáng lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu còn lại của bà O, vì việc thỏa thuận này không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Nhưng Tòa án sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O, đồng thời cho các đương sự được quyền kháng cáo bản án, nên bà O đã kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét yêu cầu kháng cáo của bà O là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bởi lẽ, như đã nhận định trên, bà O không có chứng cứ gì để chứng minh tài sản tranh chấp là tài sản chung của bà và ông H1. Tuy nhiên, việc ông H1 tự nguyện chia cho bà O phần đất có diện tích 508,9m^2 tại thửa đất số 295 là hoàn toàn có lợi cho bà O nên được ghi nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O và ghi nhận sự tự nguyện của ông H1 chia cho bà O 508,9 m^2 đất tại thửa đất số 295 do ông H1 đứng tên quyền sử dụng đất.

[4] Xét đề nghị của vị Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bởi các căn cứ như sau: Luật sư cho rằng, đối với thửa đất số 295 chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập làm rõ sau khi thu hồi và chuyển cho anh H1 Em còn lại bao nhiêu m^2 và Nhà nước bồi thường bao nhiêu tiền. Xét thấy, vấn đề này đã được Tòa án sơ thẩm thu thập đầy đủ. Cụ thể , hồ sơ cung cấp chứng cứ kèm công văn số 794/BQLDA & PTĐT ngày 17/10/2019 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thuộc Ủy ban nhân dân huyện C cung cấp cho Tòa án sơ thẩm (bút lục số 43 đến số 57) đã thể hiện quyết định thu hồi hồi 5.527,9m^2 đất của ông Nguyễn Văn H1 thuộc thửa đất số 295, tờ bản đồ địa chính số 4 tại xã Tân Lý Đông. Số tiền bồi thường giá trị đất là 248.755.500 đồng, cây trồng (tràm và tre lục bình) trị giá 8.853.200 đồng, tổng cộng là 257.608.700 đồng. Tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 cũng thể hiện phần diện tích thu hồi 5.527,9m^2 và diện tích chuyển cho anh H1 Em là 773,2m^2. Đối với phần diện tích đất còn lại cũng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định và đo đạc thực tế đã làm rõ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00465, cấp ngày 19/6/1997; thửa đất 295, tờ bản đồ số 4, diện tích:

263,9m^2. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất so với khi có giấy tờ; thửa 295 có tổng diện tích 1.202,0m^2 so với giấy chứng nhận tăng 1.008,9m^2 do bản đồ tính sai diện tích, ranh giới sử dụng ổn định. Do đó, lời trình bày của Luật sư không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm sẽ được hoàn lại và khấu trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà O phải chịu; Đối với án phí dân sự sơ thẩm, căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội đã qui định "... Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.Trường hợp tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch..". Như vậy, bà O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo qui định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 166, 207,219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị O, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 281/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà O về việc yêu cầu chia đôi tài sản với ông Nguyễn Văn H1 bao gồm: Thửa 295 bị giải tỏa, diện tích còn lại 1.202,0m^2; thửa 859 diện tích 2.548m^2; thửa 679 diện tích 1.409m^2; thửa 899 diện tích 2.998m^2; thửa 901 diện tích 1.142m^2; thửa 902 diện tích 2.120m^2; thửa 678 diện tích 1.574m^2. Các thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, cùng với số tiền 53.000.000 đồng là ½ số tiền đền bù giải tỏa một phần diện tích đất thửa 295.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H1 cho bà O 508,9 m^2 đất thuộc thửa 295, loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 00465.QSDĐ/TL ngày 19/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông

Nguyễn Văn H1, thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Phần đất có tứ cận là:

- Đông giáp thửa đất 293;

- Tây giáp đường dân sinh bê tông;

- Nam giáp thửa đất 295 còn lại;

- Bắc giáp thửa đất 1190.

(Có sơ đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị O không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà O phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 17.000.000 đồng tạm ứng án phí bà O đã nộp theo biên lai thu số 01098 ngày 31/7/2019 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003169 ngày 23/9/2020, cả hai biên lai thu tiền đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên hoàn lại cho bà O số tiền 17.000.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên án công khai lúc 08 giờ 00 phút, ngày 20 tháng 01 năm 2021.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C, TG;
- CCTHADS huyện C, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Văn Đạt